

BẢNG SAO HẠN QÚY MÃO 2023

TUỔI	NĂM	SAO	HẠN	TUỔI	NĂM	SAO	HẠN	TUỔI	NĂM	SAO	HẠN
11	Quý Tỵ 2013	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Tam Kheo Thiên Tinh	26	Mậu Dần 1998	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La	41	Quý Hợi 1983	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền
12	Nhâm Thìn 2012	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	27	Đinh Sửu 1997	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận	42	Nhâm Tuất 1982	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương
13	Tân Mão 2011	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	28	Bính Tý 1996	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh	43	Tân Dậu 1981	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng
14	Canh Dần 2010	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền	29	Ất Hợi 1995	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	44	Canh Thân 1980	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La
15	Kỷ Sửu 2009	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương	30	Giáp Tuất 1994	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	45	Kỷ Mùi 1979	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận
16	Mậu Tý 2008	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng	31	Quý Dậu 1993	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	46	Mậu Ngọ 1978	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh
17	Đinh Hợi 2007	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La	32	Nhâm Thân 1992	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền	47	Đinh Tỵ 1977	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ
18	Bính Tuất 2006	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận	33	Tân Mùi 1991	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương	48	Bính Thìn 1976	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Thiên Tinh Tam Kheo
19	Ất Dậu 2005	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh	34	Canh Ngọ 1990	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng	49	Ất Mão 1975	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Toán Tận Huỳnh Tuyền
20	Giáp Thân 2004	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Tam Kheo Thiên Tinh	35	Kỷ Tỵ 1989	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La	50	Giáp Dần 1974	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền
21	Quý Mùi 2003	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	36	Mậu Thìn 1988	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận	51	Quý Sửu 1973	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương
22	Nhâm Ngọ 2002	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	37	Đinh Mão 1987	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh	52	Nhâm Tý 1972	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng
23	Tân Tỵ 2001	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Toán Tận Huỳnh Tuyền	38	Bính Dần 1986	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	53	Tân Hợi 1971	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La
24	Canh Thìn 2000	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương	39	Ất Sửu 1985	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Thiên Tinh Tam Kheo	54	Canh Tuất 1970	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận
25	Kỷ Mão 1999	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng	40	Giáp Tý 1984	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Thiên Tinh Tam Kheo	55	Kỷ Dậu 1969	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh

BẢNG SAO HẠN QÚY MÃO 2023

TUỔI	NĂM	SAO	HẠN	TUỔI	NĂM	SAO	HẠN	TUỔI	NĂM	SAO	HẠN
56	Mậu Thân 1968	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	71	Quý Tỵ 1953	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La	86	Mậu Dần 1938	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên La Diêm Vương
57	Đinh Mùi 1967	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Thiên Tinh Tam Kheo	72	Nhâm Thìn 1952	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận	87	Đinh Sửu 1937	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Địa Võng Địa Võng
58	Bính Ngọ 1966	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Toán Tận Huỳnh Tuyền	73	Tân Mão 1951	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh	88	Bính Tý 1936	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Diêm Vương Thiên La
59	Ất Tỵ 1965	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên La Diêm Vương	74	Canh Dần 1950	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	89	Ất Hợi 1935	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Huỳnh Tuyền Toán Tận
60	Giáp Thìn 1964	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Thiên La Diêm Vương	75	Kỷ Sửu 1949	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Thiên Tinh Tam Kheo	90	Giáp Tuất 1934	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận
61	Quý Mão 1963	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng	76	Mậu Tý 1948	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Toán Tận Huỳnh Tuyền	91	Quý Dậu 1933	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh
62	Nhâm Dần 1962	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La	77	Đinh Hợi 1947	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên La Diêm Vương	92	Nhâm Thân 1932	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ
63	Tân Sửu 1961	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận	78	Bính Tuất 1946	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Địa Võng Địa Võng	93	Tân Mùi 1931	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Thiên Tinh Tam Kheo
64	Canh Tý 1960	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh	79	Ất Dậu 1945	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Diêm Vương Thiên La	94	Canh Ngọ 1930	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Toán Tận Huỳnh Tuyền
65	Kỷ Hợi 1959	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	80	Giáp Thân 1944	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Diêm Vương Thiên La	95	Kỷ Tỵ 1929	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên La Diêm Vương
66	Mậu Tuất 1958	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Thiên Tinh Tam Kheo	81	Quý Mùi 1943	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Huỳnh Tuyền Toán Tận	96	Mậu Thìn 1928	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Địa Võng Địa Võng
67	Đinh Dậu 1957	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Toán Tận Huỳnh Tuyền	82	Nhâm Ngọ 1942	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Tam Kheo Thiên Tinh	97	Đinh Mão 1927	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Diêm Vương Thiên La
68	Bính Thân 1956	Nam: Thái Bạch Nữ: Thái Âm	Thiên La Diêm Vương	83	Tân Tỵ 1941	Nam: La Hầu Nữ: Kế Đô	Ngũ Mộ Ngũ Mộ	98	Bính Dần 1926	Nam: Kế Đô Nữ: Thái Dương	Huỳnh Tuyền Toán Tận
69	Ất Mùi 1955	Nam: Thái Dương Nữ: Thổ Tú	Địa Võng Địa Võng	84	Canh Thìn 1940	Nam: Thổ Tú Nữ: Văn Hớn	Thiên Tinh Tam Kheo	99	Ất Sửu 1925	Nam: Thái Âm Nữ: Thái Bạch	Tam Kheo Thiên Tinh
70	Giáp Ngọ 1954	Nam: Văn Hớn Nữ: La Hầu	Địa Võng Địa Võng	85	Kỷ Mão 1939	Nam: Thủy Diệu Nữ: Mộc Đức	Toán Tận Huỳnh Tuyền	100	Giáp Tý 1924	Nam: Mộc Đức Nữ: Thủy Diệu	Ngũ Mộ Ngũ Mộ